

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 12 tháng 4 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 12/4/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 10/4/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12.786,000				-	2.519,360	19,70	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.920,000	Tự do	-4,00	-4,00	-	1.716,80	29	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	3.722,000	Cửa van	< MNC	< MNC		260,54	7	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Cửa van	-2,70	-2,50	- 0,20	125,160	42	
4	Hồ Cư Pù	Nam Dong	531,000	Tự do	Hết nước	< MNC		47,79	9	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	< MNC	< MNC		21,60	10	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-2,90	-2,70	- 0,20	246,87	39	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	< MNC	< MNC		31,60	10	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Cửa van	-6,15	-6,10	- 0,05	69,00	6	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22.818,500					10.834,890	47,48	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-4,40	-4,40	-	27,430	13	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-6,00	-6,00	-	40,590	11	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2.697,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	1.672,140	62	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	499,320	76	
5	Hồ Buôn R'cấp	Nam Nung	599,000	Tự do	-4,50	-4,50	-	95,840	16	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,500		-4,50	-4,50	-	875,050	86	
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	710,480	83	
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	554,190	87	
9	Đắk Rồ	Đắk Đrô	12.510,000	Cửa van	-9,80	-9,80	-	4.760,000	38	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	3.265,000	Tự do	-3,70	-3,70	-	1.599,850	49	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200		-4,50	-4,50	-			
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000		-3,70	-3,70	-			
13	Hồ Đắk Rì 1	Tân Thành			< MNC	< MNC				
	Trạm bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir			0,50	0,50				
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir			0,50	0,50				
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir			0,50	0,50				
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,00	1,00				
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,00	1,00				
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,00	1,00				
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn chôi	Đức Xuyên			0,20	0,20				
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			-0,10	-0,10	-			
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			1,00	1,00	-			
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			0,00	0,00	-			
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			1,50	1,50	-			
III	Huyện Đắk Mil		20.782,070				-	10.824,079	52,08	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	6.885,000	Tự do	-3,37	-3,27	- 0,10	3.717,900	54	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2.830,480	Tự do	-1,79	-1,77	- 0,02	1.415,240	50	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-1,40	-1,60	0,20	12,250	35	So với dây cống
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	<MNC	<MNC		91,875	15	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	350,000	Cửa van	<MNC	<MNC		80,500	23	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-2,71	-2,63	- 0,08	174,300	35	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 12/4/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 10/4/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-2,05	-2,00	- 0,05	303,236	59	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	36,450	81	
9	Hồ Bu Đắc	Thuận An	475,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	289,750	61	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	<MNC	<MNC		9,450	3	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-1,95	-1,90	- 0,05	151,050	53	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-0,58	-0,61	0,03	221,760	77	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		0,900	3	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		5,400	18	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-1,47	-1,45	- 0,02	241,285	39	
16	Hồ Đắc NĐrót	Đắc N'DRót	220,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		22,000	10	
17	Hồ Đắc Rla	Đắc N'DRót	165,000	Tự do	-3,90	-3,90	-	33,000	20	
18	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	192,300	Cửa van	Hết nước	Hết nước		34,61	18	
19	Công trình hồ Đắc Sai	Đắc Lao	133,400	Cửa van	Hết nước	Hết nước		18,676	14	
20	Công trình hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	91,600	Cửa van	Hết nước	Hết nước				
21	Công trình hồ Đắc Loou	Đắc Lao	40,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				
22	Hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		6,600	22	
23	Công trình Đô Ry I	Đắc Rla	283,500	Cửa van	-2,65	-2,65	-	147,420	52	
24	CTTL Đô Ry II	Đắc Rla	1.314,050	Cửa van	-4,55	-4,52	- 0,03	696,447	53	
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Gắn	165,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		6,600	4	
26	Đắc Gắn	Đắc Gắn	61,250	Tự do	Hết nước	Hết nước		4,288	7	
27	Thọ Hoàng	Đắc Sắc	10,000	Tự do	-0,10	0,01	- 0,11	8,100	81	
28	Hồ E29	Đắc Sắc	720,000	Tự do	0,00	0,01	- 0,01	720,000	100	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-1,45	-1,40	- 0,05	9,000	18	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-4,20	-4,00	- 0,20	714,000	56	
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao	600,000	Tự do	-0,61	-0,61	-	486,000	81	
32	Hồ Đội 35	Đắc Lao	110,000	Tự do	-3,40	-3,60	0,20	26,400	24	
33	Hồ Đội 40	Đắc Lao	102,000	Tự do	<MNC	<MNC		4,080	4	
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắc Gắn	1.286,600		-1,55	-1,53	- 0,02	1.132,208	88	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	7,500		Hết nước	Hết nước				
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750		Hết nước	Hết nước				
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000		-1,60	-1,60	-	3,300	22	
38	Hồ Tăng Gia	Đắc Lao	82,500		Hết nước	Hết nước				
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh					-			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh					-			
IV	Huyện Đắc Song		13.540,000				-	8.600,890	63,52	
1	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-1,53	-1,50	- 0,03	872,910	61	
2	CTTL Đắc Kuăl	Đắc NĐ' trung	1.261,000	Cửa van	-1,50	-1,50	-	983,580	78	
3	Hồ Cư Prông	Đắc Mol	115,000	Trần giếng	-1,90	-1,90	-	71,300	62	
4	Hồ Đắc Mol	Đắc Mol	759,000	Tự do	-2,80	-2,80	-	182,160	24	
5	Hồ Đắc Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giếng	-4,90	-4,80	- 0,10	13,230	7	
6	Hồ Suối Đá	Đắc N'DRung	252,000	Tự do	-1,79	-1,79	-	126,000	50	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắc N'DRung	120,000	Tự do	-1,75	-1,75	-	49,200	41	
8	Hồ Đắc Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	91,200	19	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	-2,20	-2,20	-	297,000	54	
	Đập Dăng Y Oanh	Đắc Mol								
10	CTTL Đắc Rlon	TT Đức An	908,000	Cửa van	-1,40	-1,40	-	762,720	84	
11	CTTL Đắc Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-1,80	-1,75	- 0,05	512,240	76	
12	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Cửa van	-0,40	-0,40	-	513,240	91	
13	Hồ Đắc Pông Bê	Đắc N'DRung	749,000	Tự do	-2,67	-2,67	-	471,870	63	
14	Hồ Thôn 5	Đắc N'DRung	702,000	Cửa van	-1,12	-1,12	-	308,880	44	
15	Hồ Thôn 2	Đắc N'DRung	145,000	Tự do	-0,27	-0,27	-	131,950	91	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-1,32	-1,30	- 0,02	232,000	80	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	-2,30	-2,25	- 0,05	527,530	71	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	152,500	61	
19	Đập Đắc Nhài	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	766,800	72	
20	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	161,660	59	
21	Hồ Đắc Toa	Thuận Hà	2.019,000	Tự do	-1,92	-1,90	- 0,02	1.372,920	68	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 12/4/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 10/4/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
22	CTTL Sơ Re	Đắk N'DRung			<MNC	<MNC				
23	CITTL Dăng D'ri	Đắk N'DRung			<MNC	<MNC				
24	CTTL Đắk kuải 5	Đắk N'DRung			<MNC	<MNC				
25	CTTL 661	Thuận Hạnh			-1,55	-1,55	-			
26	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung								
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,100					5.757,830	73,53	
1	Hồ Nam Dà	Đắk Nia	1.082,000	Tự do	-1,65	-1,65	-	854,78	79	
2	Hồ Chế Biển	Đắk Nia	690,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	552,00	80	
3	Hồ Fai Koi Pư Đăng	Đắk Nia	501,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	250,50	50	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đỏ)	Đắk Nia	427,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	354,41	83	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	790,100	Tự do	-2,60	-2,60	-	553,07	70	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	413,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	334,53	81	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	306,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	174,42	57	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	241,50	42	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	728,50	94	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-2,9	-2,9	-	8,28	12	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	567,76	94	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	617,50	95	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	250,10	82	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	270,48	42	
15	Hồ Tô 3	Nghĩa Phú		Tự do	-0,90	-0,90	-			
VI	Huyện Đắk GLong		14.695,000				-	10.422,440	70,93	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,00	-0,02	0,02	1.200,00	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-1,00	-0,95	- 0,05	933,30	85	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-4,30	-4,25	- 0,05	4,80	2	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-2,36	-2,35	- 0,01	353,40	57	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-1,75	-1,75	-	92,95	65	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,00	0,00	-	710,00	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-2,13	-2,10	- 0,03	262,92	42	
8	Thủy lợi Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	204,54	42	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	318,20	86	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	195,00	75	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,90	-1,90	-			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,90	-1,85	- 0,05			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-2,40	-2,33	- 0,07			
14	Đắk Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,80	-0,80	-			
15	Đắk Spin	Quảng Sơn		Tự do	-1,60	-1,55	- 0,05			
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,82	-1,80	- 0,02	326,40	60	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	-0,05	-0,10	0,05	210,70	98	
18	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-1,40	-1,39	- 0,01	426,75	75	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-1,17	-1,16	- 0,01	214,76	52	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,85	-1,82	- 0,03	213,60	60	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-2,08	-2,04	- 0,04	414,92	46	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	-1,82	-1,80	- 0,02	230,00	92	
23	Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-1,20	-1,25	0,05	331,20	80	
24	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-2,42	-2,40	- 0,02	555,00	74	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	-1,15	-1,15	-			
26	Đắk Mbuoch	Quảng Khê		Tự do	-0,11	-0,12	0,01			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-1,67	-1,65	- 0,02			
28	Hồ Bì Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-1,35	-1,40	0,05	288,60	74	
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	-0,02	-0,10	0,08	514,80	99	
30	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	253,000	Tự do	-4,20	-4,20	-	70,84	28	
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	651,00	93	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	-0,05	-0,10	0,05			
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	40,32	56	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-3,10	-3,10	-	69,70	41	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-2,15	-2,15	-	351,39	51	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	118,30	70	
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-4,70	-4,70	-	54,00	20	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-2,35	-2,35	-			
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,30	-0,30	-			
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,53	-0,53	-	470,05	79	
41	Hồ Dà Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	595,00	85	
42	Sổ 1	Đắk P'lao		Tự do	-0,05	-0,05	-			
43	Sổ 2	Đắk P'lao		Tự do	-0,03	-0,05	0,02			
44	Sổ 3	Đắk P'lao		Tự do	-0,20	-0,25	0,05			
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Tự do	-1,37	-1,35	- 0,02			
VII	Huyện Đắk RLấp		29.238,000					22.414,570	76,66	
1	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	250,560	87	
2	Thủy lợi Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	245,650	85	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	153,000	51	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	206,800	40	
5	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-3,10	-3,10	-	122,400	30	
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	1.052,870	89	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 12/4/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 10/4/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
7	Hồ Đăk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,42	-0,42	-	900,900	91	
8	Hồ Đăk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-2,65	-2,65	-	621,440	64	
9	Hồ Đăk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,42	-0,42	-	579,390	89	
10	Hồ Bon Pì Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	660,240	72	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,60	-0,60	-	982,560	89	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	419,510	91	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	688,500	90	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-4,00	-4,00	-	5.824,800	72	
15	Hồ Đăk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	1.489,600	98	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	463,600	76	
17	Đăk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	139,320	81	
18	Hồ Đăk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	571,740	78	
19	Đập thôn 8 Đăk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-1,90	-1,90	-	196,460	47	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	981,670	89	
21	Hồ Đăk Cồn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	633,360	87	
22	Đập Đăk Krung	Đăk Wer	532,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	351,120	66	
23	Hồ Thôn 2 (Đăk Sin)	Đăk Sin	1.213,000	Cửa van	-1,15	-1,15	-	873,360	72	
24	Hồ Đăk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đăk Sin	959,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	930,230	97	
25	Hồ Thôn 5	Đăk Sin	702,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	624,780	89	
26	Đập Thôn 5	Đăk Sin	745,000	Tự do	-0,95	-0,95	-	648,150	87	
27	Hồ Đăk Sin	Đăk Sin	651,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	540,330	83	
28	Hồ Đăk Ru I	Đăk Ru	332,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	292,160	88	
29	Hồ Đăk Ru II	Đăk Ru	459,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	408,510	89	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	72,500	50	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
32	Hồ Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,07	0,07	-	489,060	99	
VIII Huyện Tuy Đức			14.829,000					7.213,270	48,64	
1	Hồ Đăk R'Tih	Đăk R'Tih	1.808,000	Tự do	-2,95	-2,95	-	1.066,720	59	
2	Hồ Đăk Buk So	Đăk Buk Sor	1.081,000	Tự do	-3,90	-3,90	-	270,250	25	
3	Hồ Đăk Rĩa	Đăk R'Tih	1.049,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	608,420	58	
4	Hồ Đăk Ké	Quảng Trực	313,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	175,280	56	
5	Hồ Đăk Huýt	Quảng Trực	550,000	Tự do	-5,00	-5,00	-	49,500	9	
6	Hồ Đăk Bliêng	Đăk R'Tih	1.153,000	Cửa van	-1,80	-1,80	-	230,600	20	
7	Đập Bon Đăk Bu Lum	Quảng Trực	138,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	81,420	59	
8	Hồ Đăk Ké 2	Quảng Trực	404,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	286,840	71	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	133,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	126,350	95	
10	Hồ Doãn Văn	Đăk R'Tih	915,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	475,800	52	
11	Hồ Đăk Bu R'léy	Đăk R'Tih	125,000	Tự do	-2,80	-2,80	-	31,250	25	
12	Hồ Đăk BLung	Đăk Buk Sor	562,000	Tự do	-2,15	-2,15	-	129,260	23	
13	Đập Đăk Glun 1	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	239,720	52	
14	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	248,940	54	
15	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	563,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	292,760	52	
16	Hồ Đăk R'Mar	Đăk Buk Sor	263,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	152,540	58	
17	Đập Đăk Huýt 4	Quảng Trực	378,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	136,080	36	
18	Đập D2	Quảng Trực	789,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	741,660	94	
19	Hồ Số 1	Đăk Ngo	824,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	552,080	67	
20	Hồ Số 2	Đăk Ngo	426,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	161,880	38	
21	Hồ Số 3	Đăk Ngo	788,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	228,520	29	
22	Hồ Số 4	Đăk Ngo	310,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	179,800	58	
23	Hồ Đăk Tiên Tranh	Đăk Buk So	1.335,000	Tự do	-2,70	-2,70	-	747,600	56	
24	Đập Đăk Ngo	Đăk Ngo			<MNC	<MNC	-			
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trực			-0,50	-0,50	-			
26	Đập D1	Quảng Trực			-0,30	-0,30	-			
27	Hồ Đăk Zên	Quảng Trực					-			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm					-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								
	Đập Dâng Đăk Huýt 2	Quảng Trực								
	Đập Dâng Đăk Huýt 3	Quảng Trực								
192	TỔNG CỘNG:		136.519,670					78.587,329	57,56	